

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 192/2025/HS-PT
Ngày: 03 - 11 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn

ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 91/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 9 năm 2025, đối với bị cáo Nguyễn Văn T; do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Văn T (Tên gọi khác: không), sinh ngày 12/3/1988, tại Thái Bình; nơi cư trú: thôn Y, xã T, huyện T; nay là phường Đ, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Bác sỹ; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Quang T1 (sinh năm 1958) và con bà Phạm Thị D (sinh năm 1958); có vợ Trần Thị Thúy H (sinh năm 1990) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2024 cho đến nay, đang bị tạm giam tại Trại giam công an thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T: ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T2; Luật sư thuộc Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: A N Khu đô thị N, phường X, quận B, nay là phường X, thành phố Hà Nội; ông N có mặt.

* Bị hại kháng cáo: bà [Trần Thị Thái H1](#), sinh năm 1967; trú tại: [thôn T, xã L, huyện Đ; nay là xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà [H1](#): anh [Đinh Nho A](#) – sinh năm 1996; địa chỉ: [thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#) (theo giấy ủy quyền ngày 19/7/2025 tại [Văn phòng C](#), địa chỉ: [1, tổ E, khu phố H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh](#)); có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà [Trần Thị Thái H1](#): Luật sư [Nguyễn Thành Đ](#), [Công ty L2](#), thuộc [Đoàn luật sư thành phố Đ](#) (nay là [phường H, thành phố Đà Nẵng](#)); có mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị [Trần Thị Thúy H](#), sinh năm 1990; trú tại: [N, liên kè 26, khu đất dịch vụ Đ, phường H, quận H, nay là phường H, thành phố Hà Nội](#); có mặt.

2. Chị [Trần Thị Thùy D1](#), sinh năm 1996; trú tại: [E Hồ T, phường T, thành phố V; nay là phường T, tỉnh Nghệ An](#); có đơn trình bày ý kiến và xin xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà [Trần Thị Thùy D1](#): bà [Trần Thị T3](#); Luật sư [Công ty L3](#) thuộc [Đoàn Luật sư tỉnh N](#); địa chỉ: [số A, đường H, phường N, thành phố V, nay là phường V, tỉnh Nghệ An](#); có đơn xin xét xử vắng mặt và có Bản luận cứ bảo vệ.

3. Anh [Lê Hải T4](#), sinh năm 1988; trú tại: [E N, tổ dân phố Đ, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh](#); có đơn xét xử vắng mặt.

4. Chị [Phạm Thị Như H2](#), sinh năm 1996; trú tại: [Số B, ngõ A đường T, khối phố T, phường H, thành phố V, phường V, tỉnh Nghệ An](#); có đơn xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà [Phạm Thị Như H2](#): bà [Trương Thị N1](#); Luật sư thuộc [Công ty L4](#) thuộc [Đoàn Luật sư tỉnh N](#); địa chỉ: [số F, đường P, phường T, thành phố V, nay là phường T, tỉnh Nghệ An](#); có đơn xét xử vắng mặt.

5. Chị [Nguyễn Thùy T5](#), sinh năm 1990; trú tại: [Số D ngõ F, khối H, phường T, tỉnh Nghệ An](#); có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. [Công ty TNHH T13](#); địa chỉ: [Đại lộ T, thôn C, xã V, huyện H, thành phố Hà Nội](#); VPGD tại [Hà Nội: L7-22 KĐT M Đ, phường Đ, thành phố Hà Nội](#).

- Người đại diện theo pháp luật: ông [Vũ Ngọc M](#), sinh năm 1981; trú tại: [tổ B, số F ngõ A K, phường Đ, quận H, nay là phường Đ, thành phố Hà Nội](#); có đơn xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho [Công ty TNHH T13](#): Luật sư [Ngô Anh T6](#) thuộc [Công ty L5](#) thuộc [Đoàn Luật sư thành phố H](#); địa chỉ: [A Đ, phường N, thành phố Hà Nội](#); vắng mặt.

7. [Công ty TNHH B2](#); địa chỉ: [Tầng A, tòa nhà P, số E N, phường H, thành phố Đà Nẵng](#); địa chỉ hiện nay: [B N, phường H, thành phố Đà Nẵng](#).

- Người đại diện theo pháp luật: bà AHN TAEKYUNG, vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền: bà [Trần Thị Thanh T7](#); địa chỉ cư trú: [H N, phường C, thành phố Đà Nẵng](#); có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Anh [Phan Anh T8](#), sinh năm 1995; trú tại: [P D2 T, ngõ G, phường H, thành phố Hà Nội](#); vắng mặt.

9. Anh [Lê Xuân T9](#), sinh năm 1984; trú tại: [0 P, phường H, tỉnh Thanh Hóa](#); vắng mặt.

10. Anh [Trần Xuân T10](#), sinh năm 1990; trú tại: [P Tòa HH1B, chung cư L, phường H, thành phố Hà Nội](#); vắng mặt.

11. Bà [Lê Thị T11](#), sinh năm 1966 và ông [Phạm Đ1](#), sinh năm 1965; cùng trú tại: [C M, phường H, thành phố Đà Nẵng](#); có đơn xét xử vắng mặt.

12. Chị [Hồ Thị B1](#), sinh năm 1989; trú tại: [K T, phường T, thành phố Đà Nẵng](#); có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Anh [Nguyễn Văn N2](#), sinh năm 1986; trú tại: [K, phường T, tỉnh Nghệ An](#); vắng mặt.

14. Ông [Đinh Văn Q](#), sinh năm 1968; trú tại: [Tổ dân phố T, xã X, thành phố Hà Nội](#); có đơn xét xử vắng mặt.

15. Anh [Hoàng Văn S](#), sinh năm 1998; trú tại: [Số B N, phường T, tỉnh Nghệ An](#); có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 10/7/2022, bà [Trần Thị Thái H1](#) cùng với bà [Trần Thị Thùy D1](#) ký hợp đồng góp vốn với [Nguyễn Văn T](#) về việc hợp tác kinh doanh [phòng khám N3](#) tại địa chỉ [A đường N, thành phố Đà Nẵng](#), theo đó bà [H1](#) góp vốn tương đương 30% cổ phần, bà [D1](#) góp 30% cổ phần, [T](#) góp 40%. Sau khi ký kết hợp đồng hợp tác với nhau, hợp đồng góp vốn quy định việc góp vốn sẽ được chuyển

vào tài khoản 52110000241152, [ngân hàng B3](#) và tài khoản 96668896, [ngân hàng A1](#) đứng tên chủ tài khoản là [Trần Thị Thùy D1](#). Các cổ đông đã phân công nhiệm vụ cụ thể của từng người (có biên bản họp cổ đông kèm theo)

[Nguyễn Văn T](#) là chủ cơ sở kinh doanh [phòng khám N3](#) và là người phụ trách việc mua máy móc phục vụ cho phòng khám. Vì cần tiền tiêu xài cá nhân nên [T](#) nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của cổ đông, bằng cách yêu cầu, chỉ đạo nhân viên chỉnh sửa và nâng khống giá trị máy móc trong hợp đồng mua bán hàng hóa số BA44-19072022/HĐMB-ĐN. [T](#) còn tự mình làm và chỉ đạo nhân viên làm, nâng khống giá trị máy móc tại văn bản thỏa thuận mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS.

Sau khi làm xong hợp đồng mua bán thì [T](#) tiếp tục chỉ đạo kế toán soạn thảo “Biểu 1” thống kê chi tiết máy móc, giá tiền, đưa cho cổ đông biết, thông tin ghi trong tài liệu này khớp với hợp đồng mà bị can [T](#) gửi cho cổ đông cộng với việc ghi trong “Biểu 1” không ghi rõ máy nhãn hiệu gì mà chỉ ghi chung chung: máy sản xuất răng, lò sứ, lò nướng và các cổ đông không có chuyên môn trong lĩnh vực nha khoa nên không có ý kiến gì đối với các máy móc, giá tiền. Mục đích yêu cầu các cổ đông phải góp vốn để chi trả cho việc mua máy móc phục vụ phòng khám. Sau khi các cổ đông góp vốn, theo yêu cầu của [T](#) thì bà [H1](#) chuyển vào tài khoản [D1](#), [D1](#) chuyển tiền cổ đông góp để mua máy móc nhiều lần vào tài khoản của [T](#) số tiền chênh lệch từ việc nâng khống giá trị máy móc [T](#) chiếm đoạt sử dụng tiền để tiêu xài cá nhân hết, cụ thể:

1. Đối với văn bản thỏa thuận mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS:

Vào khoảng đầu tháng 7/2022, [T](#) liên hệ với [Công ty TNHH T13](#) (Sau đây gọi tắt là [Công ty V](#)) do ông [Vũ Ngọc M](#), làm giám đốc để mua máy và lắp đặt tại [Phòng khám N3](#). Sau khi lắp xong thì giữa hai bên đã ký kết với nhau văn bản thỏa thuận mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS với giá trị máy móc được xuất bán là 636.000.000 đồng (Sáu trăm, ba mươi sáu triệu đồng) vào ngày 23/7/2022.

Vào khoảng cuối tháng 8/2022, [T](#) gửi cho bà [H1](#) các tài liệu liên quan đến việc mua bán hàng hóa trên ứng dụng Zalo vào ngày 19/10/2022 thì [T](#) cầm văn bản thỏa thuận mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS ngày 23/7/2022 có giá trị là 3.235.000.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) qua gặp ông [M](#) để nhờ ký khống hợp đồng mua bán nêu trong hợp đồng, [T](#) nói với ông [M](#) là ký hợp đồng này để phục vụ cho công việc nội bộ, nghe vậy thì ông [M](#) đồng ý ký. Sau đó bị can cầm hợp đồng này về, ký tên mình và giao lại cho bộ phận kế toán điều chỉnh lại một số thông tin theo yêu cầu của bị can [T](#) thành văn bản thỏa thuận

mua bán cùng số 22072022/TTMB-VITAPLUS ngày 23/7/2022 nhưng điều chỉnh thành giá tiền là 3.255.000.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu đồng), đồng thời thay đổi giá thiết bị và ghi thêm một số máy móc khác [T](#) đã mua.

Sau khi sửa xong, bộ phận kế toán đã gửi văn bản thỏa thuận mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS ngày 23/7/2022 với giá tiền là 3.255.000.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu đồng) vào tài khoản Zalo của [T](#) dưới định dạng file pdf và đến ngày 19/10/2022, [T](#) sử dụng tài khoản Zalo của mình gửi cho bà [H1](#) tài liệu này với mục đích khiến cho bà [H1](#) tin số tiền góp vốn của mình đã được sử dụng để mua sắm máy móc, trang thiết bị cho phòng khám nhưng thực tế [T](#) đã nâng giá của một số máy móc, thiết bị lên nhằm thu thêm tiền của bà [H1](#). [T](#) đã thừa nhận thu thêm của bà [H1](#) số tiền cụ thể như sau:

- 01 (Một) máy phay nha khoa CAD/CAM khô 4 trục JINY JDM4 có giá là 390.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) bị nâng lên 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm triệu đồng), chênh lệch là 1.810.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm mười triệu đồng), tương ứng với 30% của bà [H1](#) là 543.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu đồng).

- 01 (Một) Lò nung chậm Zirconia ZETIN ZTCF 30B có giá là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) bị nâng lên 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), chênh lệch là 80.000.000 đồng ([T12](#) mươi triệu đồng), tương ứng với 30% của bà [H1](#) là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

- 01 (Một) máy Scanner UP 360 PLUS có giá là 176.000.000 đồng (Một trăm, bảy mươi sáu triệu đồng) bị nâng lên 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), chênh lệch là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), tương ứng với 30% của bà [H1](#) là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm ngàn đồng).

Số tiền [T](#) chiếm đoạt bà [Trần Thị Thái H1](#) là 568.200.000đ.

2. Đối với hợp đồng số BA44-19072022/HĐMB-ĐN:

Vào ngày 19/7/2022, [Nguyễn Văn T](#) ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số BA44-19072022/HĐMB-ĐN với [Công ty TNHH B2](#), địa chỉ: [E N, P. N, Q. H, Tp Đà Nẵng](#), giá trị của hợp đồng là 1.233.225.000 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và liên tục hỏi thúc các cổ đông còn lại đóng tiền để mua máy. Khi bà [H1](#) yêu cầu cung cấp hợp đồng mua bán máy nêu trên để bà [H1](#) biết được giá máy bao nhiêu tiền thì mới đóng thêm vào, thì [T](#) đã chỉ đạo nhân viên của mình là bà [Phạm Thị Như H2](#) chỉnh sửa giá trị của hợp đồng mua máy móc số BA44-19072022/HĐMB-ĐN từ 1.233.225.000 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) lên 2.000.075.000 đồng (Hai tỷ, bảy mươi lăm ngàn đồng). [T](#) gửi cho [H2](#) hợp đồng nêu trên qua ứng dụng Zalo dưới định dạng file pdf và nói [H2](#) sửa lại ở phần giá

trị hợp đồng từ 01 (Một) tỷ đồng lên khoảng 02 (H3) tỷ đồng, đồng thời chỉnh sửa trên hợp đồng phương thức thanh toán từ hình thức trả trước 225.225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng), phần còn lại trả góp trong 36 tháng sang hình thức thanh toán hết một lần.

H2 đến cửa hàng photocopy tại [đường P, TP., Nghệ An](#), khi đến đây H2 nhờ nhân viên để chỉnh sửa lại theo yêu cầu của bị can T. H2 đăng nhập tài khoản của mình vào ứng dụng Zalo trên máy tính tại cửa hàng photocopy và chỉ cho nhân viên những chỗ cần phải sửa trong hợp đồng nêu trên, ra ghế ngồi đợi. Sau khi nhân viên chỉnh sửa xong thì H2 đã gửi hợp đồng đã sửa cho bị can T xem và đồng ý với nội dung đã sửa thì H2 yêu cầu cửa hàng photocopy in ra giấy hợp đồng đã sửa và gửi file hợp đồng đã sửa cho H2.

Khi về lại phòng khám thì H2 gửi lại file này cho T qua ứng dụng Zalo. Một thời gian sau, T vào phòng khám nha khoa Ruby tại TP. thì H2 đưa hợp đồng đã in cho T xem, T đã gửi hợp đồng này cho bà H1 thông qua ứng dụng Zalo vào ngày 19/10/2022. Đồng thời vào ngày 20/10/2022, T chỉ đạo yêu cầu [Phạm Thị Như H2](#) gửi hợp đồng đã chỉnh sửa vào nhóm Z “Cổ Phần Bác H1” (Có bà H1, bà D1, bà H2 và bị can T cùng tham gia nhóm này) tài liệu có tên là “hop dong ruby.pdf” (Thể hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số BA44-19072022/HĐMB-ĐN ngày 19/7/2022 đã qua chỉnh sửa có giá trị là 2.000.075.000 đồng).

T đề nghị các cổ đông (T, D1, H1) đóng tiền theo tỉ lệ cổ phần tương ứng. Theo đó, bà H1 phải đóng là 600.022.500 đồng (Sáu trăm triệu, không trăm, hai mươi hai ngàn năm trăm đồng), trong đó có 104.790.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm chín mươi ngàn đồng) là tiền được trả lại do có một số máy móc chưa mua sắm (Được thể hiện trong văn bản “Phụ lục hợp đồng” ngày 03/11/2022), còn lại 495.232.500 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi hai ngàn, năm trăm đồng). Trước đó, bị can T có vay mượn của bà H1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) nên bà H1 đã thông báo cho T là sẽ chuyển nợ của T thành tiền góp vào cổ phần để mua máy theo hợp đồng số BA44-19072022/HĐMB-ĐN với giá trị hợp đồng là 2.000.075.000 đồng (Hai tỷ, bảy mươi lăm ngàn đồng) như đã nêu ở trên, T nghe vậy thì đồng ý với bà H1 về cách thức góp thêm cổ phần.

Chênh lệch giữa hai hợp đồng cùng số BA44-19072022/HĐMB-ĐN là 766.850.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng), tương ứng với 30% cổ phần bà H1 phải đóng là 230.055.000 đồng.

Số tiền bị can T chiếm đoạt phần của bà H1 là 230.055.000 đồng.

3. Đối với 19 máy lạnh:

Khi tiến hành thuê nhà để làm [phòng khám N3 tại Đà Nẵng](#), [T](#) có đi xem nhà tại địa chỉ [A N, thành phố Đà Nẵng](#) do bà [Lê Thị T11](#) (sinh năm 1966, trú: 351 [Me T, P. H, Q. C, TP .](#)) để thuê, nhà này đã có 18 cái máy lạnh của chủ nhà. Vì muốn cần tiền tiêu xài cá nhân, cân đối dòng tiền thu chi. [T](#) là chủ phòng khám trong quá trình chỉ đạo nhân viên làm biểu 1 kê không thêm 1 cái máy lạnh thành 19 cái máy lạnh với giá trị 180.310.000 đồng, nhưng thực chất số máy lạnh này là của chủ nhà, để chiếm đoạt số tiền cổ đông góp vốn; trong đó bà [H1](#) góp 30% tương ứng với số tiền 54.093.000đ. [D1](#) đã chuyển tiền góp này cho [T](#).

Tổng số tiền [T](#) chiếm đoạt của bà [Trần Thị Thái H1](#) là 852.340.000 đồng.

Với nội trên, tại Bản Cáo trạng số 113/CT-VKS-P2 ngày 10/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố: Bị cáo Nguyễn Văn Thắng về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Trong giấy biên nhận tiền ngày 22/7/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà [Trần Thị Thái H1](#) xác nhận đã nhận đủ số tiền bồi thường là: 852.340.000 đồng.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo [Nguyễn Văn T](#) phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: [Nguyễn Văn T](#) 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt, ngày 21/6/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm.

[3] Kháng cáo:

Ngày 30-7-2025 bị hại bà [Trần Thị Thái H1](#) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại; nêu lý do kháng cáo là Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo chiếm đoạt 852.340.000 đồng là chưa đúng, chưa làm rõ dấu hiệu đồng phạm và hành vi làm giả hồ sơ, chưa trưng cầu giám định hoạt động kế toán – tài chính để xác định chi phí đầu tư, làm rõ dấu hiệu gian dối trong hoạt động thu chi và bệnh án.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nêu trong Cáo trạng và Bản án sơ thẩm, xác định một mình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không nói cho ai biết và số tiền chiếm đoạt của bà [H1](#) chỉ có một mình bị cáo thực hiện và hưởng lợi. Đối với bà [Trần Thị Thùy D1](#) thì bị cáo cho rằng cần phải thanh toán một số khoản chi phí thực tế khác trong hoạt động, nên bà [D1](#) đồng ý phần của bà nộp để chi phí, chứ bị cáo không chiếm đoạt của bà [D1](#).

Người bào chữa cho bị cáo [Nguyễn Văn T](#) thống nhất về tội danh và hành vi của bị cáo như bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của bị hại [Trần Thị Thái H1](#) thì cũng giống như nội dung bị hại đã yêu cầu trong quá trình điều tra và xét xử sơ thẩm, đã được các Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xem xét nhưng đã xác định không có cơ sở; ngoài hành vi lừa đảo của bị cáo đã xác định thì các khoản còn lại là chi phí đóng góp chung vào Phòng khám để hoạt động, nay các tài sản này vẫn còn đó, nếu có tranh chấp trong vấn đề hợp tác kinh doanh thì được giải quyết bằng tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại.

Bị hại bà [Trần Thị Thái H1](#) và Luật sư bảo vệ trình bày: Toà án cấp sơ thẩm thiếu sót khi không trung cầu giám định để xác định chính xác chi phí đầu tư và kê không chênh lệch giá trị từ đó mới mới xác định số tiền thiệt hại. Tổng số tiền đầu tư phòng khám là 10.466.000.000 đồng, trong đó bà đóng góp 30% là 3.139.865.400 đồng, nhưng mới chỉ xác định bà đóng góp 2.644.632.000 đồng là thiếu sót. Chưa làm rõ hành vi đồng phạm giúp sức của bà [Trần Thị Thùy D1](#), bà [Phạm Thị Như H2](#); không làm rõ dấu hiệu gian dối trong thu chi và bệnh án. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại.

Luật sư [Trần Thị T3](#) trình bày trong luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà [Trần Thị Thùy D1](#) ý kiến như sau: Đối với việc ông [Nguyễn Văn T](#) lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các cổ đông thông qua việc nâng khống giá trị máy móc bà [Trần Thị Thùy D1](#) hoàn toàn không biết, vì bà [D1](#) cũng góp vốn giống như bà [Trần Thị Thái H1](#). Bà [D1](#) nghe [T](#) nói cần thu thêm một khoản để chi phí thực tế trong hoạt động nhưng khó thanh toán, nên bà đồng ý nộp để chi phí, bà [D1](#) xác định bà không bị chiếm đoạt tiền và Bà cũng không tham gia với [T](#) chiếm đoạt tiền của bà [H1](#). Đối với các khoản thu, chi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của phòng khám, có sổ sách hạch toán kinh doanh của công ty; các bên hiện nay vẫn chưa ngồi lại với nhau để chốt số liệu. Những nội dung này là hoạt động kinh doanh, thuộc quan hệ dân sự. Do vậy, đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại, huỷ Bản án hình sự sơ thẩm, trả hồ sơ vụ án để điều tra lại, xác định lại rõ việc có hành vi đồng phạm giúp sức hay không đối với bà [D1](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với việc yêu cầu giám định tài chính kế toán của bị hại là không cần thiết, bởi phạm vi của vụ án hình sự này là xác định hành vi và số liệu gian dối mà bị cáo đưa ra so với thực tế để chiếm đoạt tiền của bị hại trong các hợp đồng mua thiết bị, vật tư cho Phòng khám. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định rõ hành vi gian dối và số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại, từ đó kết tội bị cáo là đúng trình tự thủ tục tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Từ tháng 7 năm 2022 đến cuối năm 2023, bị cáo [Nguyễn Văn T](#) là người phụ trách hoạt động và mua sắm máy móc thiết bị cho [Phòng khám N3 tại Đà Nẵng](#). Bị cáo [T](#) đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền để chi tiêu cá nhân, nên đã chỉ đạo nhân viên chỉnh sửa và nâng khống giá trị máy móc trong các hợp đồng mua bán hàng hóa, nhằm chiếm đoạt số tiền của bà [Trần Thị Thái H1](#), cụ thể:

- Đối với Hợp đồng mua bán số 22072022/TTMB-VITAPLUS ngày 23/7/2022, ký với [Công ty TNHH T13](#), giá trị máy móc xuất bán giá 636.000.000 đồng, đã nâng lên giá 3.235.000.000 đồng, trong đó có một số máy móc bị cáo nâng khống lên thành 2.530.000.000 đồng, cụ thể:

+ 01 (một) máy phay nha khoa CAD/CAM khô 4 trục JINY JDM4 có giá là 390.000.000 đồng, bị nâng lên 2.200.000.000 đồng, chênh lệch là 1.810.000.000 đồng, tương ứng với 30% vốn góp của bà [H1](#) là 543.000.000 đồng.

+ 01 (một) Lò nung chậm Zirconia ZETIN ZTCF 30B có giá là 70.000.000 đồng bị nâng lên 150.000.000 đồng, chênh lệch là 80.000.000 đồng, tương ứng với 30% vốn góp của bà [H1](#) là 24.000.000 đồng.

+ 01 (một) máy Scanner UP 360 PLUS có giá là 176.000.000 đồng bị nâng lên 180.000.000 đồng, chênh lệch là 4.000.000 đồng, tương ứng với 30% vốn góp của bà [H1](#) là 1.200.000 đồng.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà [Trần Thị Thái H1](#) trong hợp đồng trên tương đương với 30% vốn góp là 568.200.000 đồng.

- Đối với hợp đồng mua bán số BA44-19072022/HĐMB-ĐN ngày 19/7/2022, ký với [Công ty TNHH B2](#) giá trị hợp đồng 1.233.225.000 đồng, nhưng đã chỉnh sửa nâng giá trị lên 2.000.075.000 đồng để thu tiền góp của cổ đông chênh lệch 766.850.000 đồng, chiếm đoạt của bà [H1](#) tương đương với 30% vốn góp là 230.055.000 đồng

- Kê không 19 máy lạnh trị giá 180.310.000 đồng để thu tiền góp đầu tư chiếm đoạt của bà [H1](#) tương đương với 30% vốn góp là 54.093.000 đồng

Như vậy, tổng số tiền bị cáo [Nguyễn Văn T](#) đã chiếm đoạt của bà [Trần Thị Thái H1](#) là 852.340.000 đồng. Kháng cáo của bị hại cho rằng cần phải xác định giá trị chiếm đoạt của bà là 30% của tổng số tiền bà đã góp vốn 3.139.865.400 đồng là không hợp lý, bởi số tiền chiếm đoạt là số tiền mà bị cáo đưa ra thông tin gian dối để thu thêm tiền của bị hại, còn các khoản góp vốn còn lại là chi phí đầu tư vào hoạt động chung, các bên đầu tư chưa cùng nhau chốt số liệu thanh toán thu chi trong quá trình hoạt động; nếu phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác

Bản án sơ thẩm đã quyết định bị cáo [Nguyễn Văn T](#) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đối với các nội dung kháng cáo khác:

[Phạm Thị Như H2](#) đã chỉnh sửa nội dung giá trị hợp đồng theo chỉ [Nguyễn Văn T](#) từ 1.233.225.000đ lên 2.000.075.000đ và sửa nội dung trả góp 36 tháng thành thanh toán một lần. Bị cáo [T](#) và [H2](#) không trực tiếp chỉnh sửa chứng từ mà thông qua tiệm photô để chỉnh sửa, tài liệu này do chính bị cáo ký và bị cáo [T](#) sử dụng tài liệu đã chỉnh sửa để khiến bị hại tin tưởng giao tiền cho [T](#) chiếm đoạt, đây là động cơ mục đích, phương thức thủ đoạn thực hiện hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của [T](#), [H2](#) không biết [T](#) làm để chiếm đoạt. Bản án sơ thẩm nhận

định không đủ cơ sở cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là hợp lý.

[Phạm Thị Như H2](#) chỉ là nhân viên làm theo chỉ đạo của bị can [T](#), việc [T](#) chiếm đoạt tiền của bà [H1](#) không bàn bạc hay nói gì cho [H2](#) biết. [H2](#) cũng không biết việc [T](#) làm giả chứng từ để chiếm đoạt tiền của bà [H1](#). Trong sự việc này [H2](#) không được hưởng lợi ích gì và làm theo chỉ đạo của [T](#) nên Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an thành phố Đ](#) không đề cập xử lý là có cơ sở.

Bà [D1](#) và bà [H1](#) góp vốn cổ đông ban đầu ngang nhau tương ứng 30% mỗi người, số tiền mỗi người phải đóng là 2.664.632.900đ. Theo kiểm tra sao kê đối chiếu chứng từ thể hiện việc bà [D1](#) đã chi 1.777.978.920đ vào các vật tư hạng mục trang trí và các vật dụng khác thể hiện trong hồ sơ. Bà [H1](#) đã chuyển khoản góp vốn đầu tư ban đầu cho [D1](#) 2.664.632.900đ vào tài khoản của [D1](#) (theo hợp đồng góp vốn thể hiện tài khoản của [D1](#) là tài khoản kinh doanh và tiền của cổ đông). Theo yêu cầu của bị cáo [T](#) từ ngày 15/7/2022 đến ngày 28/02/2023 [D1](#) đã chuyển cho bị cáo [T](#) đủ số tiền góp vốn của [D1](#) và [H1](#) là 3.515.000.000đ. Tiền bà [H1](#) góp vốn thì bà [D1](#) đã chuyển cho bị cáo [T](#) đủ (theo sao kê và đối chiếu thống nhất hai bên). Bị cáo [T](#) thừa nhận đã nhận số tiền này và xác định một mình bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại [H1](#), bà [D1](#) không biết và không tham gia chiếm đoạt tiền của bà [H1](#).

Bị cáo [T](#) là chủ cơ sở kinh doanh là người quản lý dòng tiền, đối với máy móc phục vụ [phòng khám N3](#), bị cáo là người mua và là người quyết định. Bà [D1](#) và bà [H1](#) không biết việc bị cáo nâng khống giá trị máy móc để chiếm đoạt tiền. Bà [H1](#) gửi đơn tố cáo đề nghị làm rõ đối với số tiền mà bà đã nộp khống để xác định việc yêu cầu bà nộp theo số tiền khống là chiếm đoạt. Về phần bà [D1](#) thừa nhận số tiền mà bà nộp thêm là để chi phí thực tế đã chi cho các hoạt động khó thanh quyết toán, nên đã xác định không có việc chiếm đoạt đối với số tiền của bà; bà [D1](#) không tố cáo và cũng không có yêu cầu gì, do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an thành phố Đ](#) không đề cập xử lý.

Về phần kế toán thu chi của [cơ sở phòng khám N3](#), hiện nay chưa chốt số liệu kế toán và đây là tranh chấp dân sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập giải quyết trong vụ án này là hợp lý.

[4] Từ các nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm đã xác định rõ giá trị mà tội phạm chiếm đoạt đối với bà [Trần Thị Thái H1](#), xét xử đúng theo tội danh, phạm vi và thủ tục tố tụng của một vụ án hình sự; số tiền bị chiếm đoạt thì bị hại đã được nhận bồi thường đủ; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại.

Các nội dung khác còn lại của vụ án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị Thái H1, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 110/2025/HS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

2. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn T 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt, ngày 21-6-2024.

3. Các nội dung khác còn lại của vụ án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cục THAHS và HTTP CA Tp Đà Nẵng;
- Trại tạm giam công an Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long